

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2026

Số: 6112 /STP-PBGDPL
V/v tổ chức tuyên truyền, phổ biến tài liệu
Tìm hiểu một số quy định pháp luật
về chuyển giao công nghệ

Kính gửi:

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố và các tổ chức chính trị - xã hội;
- Các sở, ngành, đơn vị Thành phố;
- UBND các xã, phường.

Luật chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 ngày 19/6/2017 của Quốc hội có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2018 (sau đây gọi là Luật chuyển giao công nghệ năm 2017). Ngày 10/12/2025, tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội Khóa XV đã thông qua Luật số 115/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/4/2026 (sau đây gọi là Luật chuyển giao công nghệ năm 2025).

Thực hiện Kế hoạch công tác năm 2026, Sở Tư pháp - Cơ quan Thường trực Hội đồng phối hợp, PBGDPL thành phố Hà Nội biên soạn tài liệu **“Tìm hiểu một số quy định pháp luật về chuyển giao công nghệ”** nhằm tiếp tục tuyên truyền, phổ biến một số nội dung về Luật chuyển giao công nghệ năm 2017 và Luật chuyển giao công nghệ năm 2025.

Sở Tư pháp đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố và các tổ chức chính trị - xã hội, các sở, ngành, đơn vị Thành phố, UBND các xã, phường thực hiện một số nội dung sau:

1. Đăng tải Tài liệu **“Tìm hiểu một số quy định pháp luật về chuyển giao công nghệ”** lên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, địa phương.

2. Tổ chức giới thiệu Tài liệu **“Tìm hiểu một số quy định pháp luật về chuyển giao công nghệ”** tới đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, lực lượng vũ trang, hội viên, đoàn viên và Nhân dân tại xã, phường qua hệ thống truyền thanh ở cơ sở và các hình thức phù hợp khác, chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố và các tổ chức chính trị, xã hội, các sở, ngành, đơn vị Thành phố, UBND các xã, phường triển khai thực hiện, tổng hợp báo cáo kết quả lồng ghép trong báo cáo công tác tư pháp 6 tháng, năm gửi về Sở Tư pháp - Cơ quan Thường trực Hội đồng phối hợp PBGDPL Thành phố để tham mưu báo cáo UBND Thành phố và Bộ Tư pháp.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Tư pháp thành phố Hà Nội (qua phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật) để phối hợp tháo gỡ kịp thời.

Nội dung Tài liệu “*Tìm hiểu một số quy định pháp luật về chuyển giao công nghệ*” (gửi kèm Công văn này) được đăng tải trên Trang Thông tin điện tử tuyên truyền, phổ biến pháp luật của Hội đồng phối hợp PBGDPL Thành phố - chuyên mục Tài liệu phát thanh (tại đường link: <http://pbgdpl.hanoi.gov.vn/tailieu-phat-thanh>).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Đỗ Anh Tuấn -Phó Chủ tịch UBND TP, Chủ tịch Hội đồng PHPBGDPL TP (để b/c);
- Đc Giám đốc Sở (để b/c);
- Lưu VT, PBGDPL.

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Thanh Hương

Mã QR để tải Tài liệu



**HỘI ĐỒNG PHỐI HỢP PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC
PHÁP LUẬT THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**TÌM HIỂU MỘT SỐ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT
VỀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ**

Hà Nội, Tháng 10 năm 2026

LỜI GIỚI THIỆU

Luật chuyển giao công nghệ năm 2017 được Quốc hội Khóa XIV thông qua ngày 19/6/2017 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2018.

Ngày 10/12/2025, Quốc hội Khóa XV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ số 115/2025/QH15. Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/4/2026 (sau đây gọi là Luật chuyển giao công nghệ 2025).

Luật đã tạo môi trường pháp lý thuận lợi thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, thương mại hóa và ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại, lành mạnh hóa thị trường công nghệ và môi trường kinh doanh ở Việt Nam, từ đó, góp phần nâng cao năng lực công nghệ của quốc gia và doanh nghiệp, thúc đẩy chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế đi đôi với kiểm soát công nghệ chuyển giao, bảo đảm môi trường xanh và phát triển bền vững đất nước.

Nhằm tuyên truyền, phổ biến một số quy định pháp luật về chuyển giao công nghệ, Sở Tư pháp – Cơ quan thường trực Hội đồng phối hợp, phổ biến giáo dục pháp luật thành phố Hà Nội biên soạn tài liệu ***“Tìm hiểu một số quy định pháp luật về chuyển giao công nghệ”***.

Tài liệu được biên soạn gồm 04 phần.

Phần I: Những quy định chung

Phần II: Hợp đồng chuyển giao công nghệ

Phần III: Biện pháp khuyến khích chuyển giao công nghệ, phát triển thị trường khoa học và công nghệ

Phần IV: Chuyển giao công nghệ cho vùng nông thôn, miền núi, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

Trong quá trình biên soạn không tránh khỏi thiếu sót, mong bạn đọc thông cảm và có ý kiến góp ý, phản ánh với nhóm biên soạn.

Trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc!

Hà Nội, tháng 10 năm 2026

SỞ TƯ PHÁP THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phần I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Câu 1: Công nghệ xanh là gì?

Trả lời:

Theo điểm a, Khoản 1, Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ năm 2025 thì “công nghệ xanh” là công nghệ nhằm sử dụng hiệu quả tài nguyên, tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải, thân thiện với môi trường, góp phần thúc đẩy phát triển bền vững.

Câu 2: Chuyển giao công nghệ là gì?

Trả lời:

Theo điểm b, Khoản 1, Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ năm 2025 thì “Chuyển giao công nghệ” là hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được thực hiện thông qua việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghệ hoặc chuyển giao quyền sử dụng công nghệ nhằm đưa công nghệ vào ứng dụng thực tế để tạo ra sản phẩm, dịch vụ hoặc phương thức sản xuất mới.

Câu 3: Ươm tạo công nghệ là gì?

Trả lời:

Theo Khoản 12, Điều 2 Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 thì “Ươm tạo công nghệ” là quá trình nhằm tạo ra, hoàn thiện, thương mại hóa công nghệ từ ý tưởng công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ hoặc từ công nghệ chưa hoàn thiện thông qua các hoạt động trợ giúp về hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực và dịch vụ cần thiết.

Câu 4: Nhà nước có những chính sách gì đối với hoạt động chuyển giao công nghệ?

Trả lời:

Theo Điều 3 Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 và Khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ năm 2025 thì Nhà nước có các chính sách về hoạt động chuyển giao công nghệ như sau:

1. Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân hoạt động chuyển giao công nghệ; phát triển thị trường khoa học và công nghệ, hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia với doanh nghiệp là trung tâm; nâng cao trình độ, tiềm lực công nghệ quốc gia nhằm bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển nhanh và bền vững kinh tế - xã hội.

2. Đa dạng hóa hình thức, phương thức chuyển giao công nghệ; khuyến khích chuyển giao công nghệ từ nhiều nguồn khác nhau.

3. Ưu tiên chuyển giao công nghệ cao, công nghệ chiến lược, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, công nghệ xanh, công nghệ phục vụ dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, công nghệ phục vụ quốc phòng, an ninh từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao trong nước; bố trí nguồn lực đầu tư cho

hoạt động chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp, nông thôn; chú trọng hoạt động chuyển giao công nghệ cho địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng miền núi, hải đảo.

4. Hỗ trợ ý tưởng công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo, ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ; hoạt động ứng dụng, đổi mới công nghệ, liên kết giữa tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với cơ sở đào tạo, cơ sở sản xuất; chú trọng thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tạo ra trong nước; phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ.

5. Đẩy mạnh chuyển giao công nghệ cao, công nghệ chiến lược, công nghệ tiên tiến từ nước ngoài vào Việt Nam; khuyến khích chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài; thúc đẩy chuyển giao công nghệ trong nước; chú trọng lan tỏa công nghệ cao, công nghệ chiến lược, công nghệ tiên tiến từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang doanh nghiệp trong nước; thúc đẩy phong trào đổi mới sáng tạo của tổ chức, cá nhân.

6. Khuyến khích tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện hoạt động chuyển giao công nghệ cho tổ chức, cá nhân Việt Nam nhằm nâng cao năng lực tiếp thu, làm chủ và đổi mới công nghệ trong nước; việc chuyển giao công nghệ trong hoạt động đầu tư nước ngoài được thực hiện trên cơ sở tự nguyện, thỏa thuận giữa các bên, bảo đảm tuân thủ pháp luật về sở hữu trí tuệ và phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Ưu tiên áp dụng chính sách ưu đãi về đầu tư, thuế, đất đai, tín dụng và các biện pháp khuyến khích khác đối với dự án đầu tư nước ngoài có nội dung chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực, phát triển năng lực nghiên cứu, thiết kế, chế tạo hoặc ứng dụng công nghệ tại Việt Nam.

7. Ngăn chặn, loại bỏ công nghệ lạc hậu, công nghệ ảnh hưởng xấu đến kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, môi trường, sức khỏe con người.

Câu 5: Luật Chuyển giao công nghệ quy định về đối tượng công nghệ được chuyển giao như thế nào?

Trả lời:

Tại Điều 4 Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 và Khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ năm 2025 quy định đối tượng công nghệ được chuyển giao như sau:

1. Công nghệ được chuyển giao là một hoặc các đối tượng sau đây:

- a) Bí quyết kỹ thuật, bí quyết công nghệ;
- b) Phương án, quy trình công nghệ; giải pháp, thông số, thiết kế, sơ đồ kỹ thuật; mô hình, thuật toán, công thức, phần mềm, thông tin, dữ liệu;
- c) Giải pháp hợp lý hóa sản xuất, đổi mới công nghệ;
- d) Máy móc, thiết bị đi kèm một trong các đối tượng quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

2. Trường hợp đối tượng công nghệ quy định tại khoản 1 nêu trên được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ thì việc chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Câu 6: Luật Chuyển giao công nghệ quy định như thế nào về hình thức chuyển giao công nghệ?

Trả lời:

Điều 5 Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 quy định về hình thức chuyển giao công nghệ như sau:

1. Chuyển giao công nghệ độc lập.
2. Phần chuyển giao công nghệ trong trường hợp sau đây:
 - a) Dự án đầu tư;
 - b) Góp vốn bằng công nghệ;
 - c) Nhượng quyền thương mại;
 - d) Chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ;
 - đ) Mua, bán máy móc, thiết bị đi kèm một trong các đối tượng là Bí quyết kỹ thuật, bí quyết công nghệ; Phương án, quy trình công nghệ; giải pháp, thông số, thiết kế, sơ đồ kỹ thuật; mô hình, thuật toán, công thức, phần mềm, thông tin, dữ liệu; Giải pháp hợp lý hóa sản xuất, đổi mới công nghệ;
3. Chuyển giao công nghệ bằng hình thức khác theo quy định của pháp luật.
4. Việc chuyển giao công nghệ độc lập và phần chuyển giao công nghệ trong trường hợp góp vốn bằng công nghệ phải được lập thành hợp đồng; phần chuyển giao công nghệ trong trường hợp: dự án đầu tư; nhượng quyền thương mại; chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ; mua, bán máy móc, thiết bị đi kèm một trong các đối tượng là Bí quyết kỹ thuật, bí quyết công nghệ; phương án, quy trình công nghệ; giải pháp, thông số, thiết kế, sơ đồ kỹ thuật; mô hình, thuật toán, công thức, phần mềm, thông tin, dữ liệu; giải pháp hợp lý hóa sản xuất, đổi mới công nghệ được thể hiện dưới hình thức hợp đồng hoặc điều, khoản, phụ lục của hợp đồng hoặc của hồ sơ dự án đầu tư có các nội dung hợp đồng chuyển giao công nghệ theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017.

Câu 7: Luật Chuyển giao công nghệ quy định như thế nào về quyền chuyển giao công nghệ?

Trả lời:

Khoản 5 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ năm 2025 quy định quyền chuyển giao công nghệ như sau:

1. Quyền sở hữu và quyền sử dụng công nghệ được xác lập, công nhận và bảo vệ phù hợp với quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về dân sự, quy định khác của pháp luật có liên quan và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Chủ sở hữu công nghệ có quyền chuyển nhượng quyền sở hữu, chuyển giao quyền sử dụng công nghệ.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng công nghệ được chuyển giao quyền sử dụng công nghệ đó cho tổ chức, cá nhân khác khi chủ sở hữu công nghệ đồng ý bằng văn bản hoặc hình thức khác theo quy định pháp luật.

4. Phạm vi chuyển giao quyền sử dụng công nghệ do các bên thỏa thuận bao gồm:

a) Quyền sử dụng công nghệ độc quyền hoặc không độc quyền;

b) Quyền chuyển giao tiếp quyền sử dụng công nghệ của bên nhận chuyển giao cho bên thứ ba.

5. Bên nhận chuyển giao công nghệ có quyền cải tiến, phát triển và khai thác công nghệ trên cơ sở công nghệ được chuyển giao theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Trường hợp công nghệ thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của nhiều tổ chức, cá nhân, việc chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng công nghệ được thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

7. Trong trường hợp công nghệ được tích hợp trong sản phẩm, máy móc, thiết bị hoặc hệ thống thì quyền sở hữu, quyền sử dụng công nghệ không đương nhiên phát sinh cùng với quyền sở hữu sản phẩm, máy móc, thiết bị hoặc hệ thống đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc các bên có thỏa thuận khác phù hợp với quy định của pháp luật. Quyền sở hữu, quyền sử dụng công nghệ phải được xác định riêng biệt với quyền sở hữu sản phẩm, máy móc, thiết bị hoặc hệ thống có tích hợp công nghệ.

Câu 8: Luật Chuyển giao công nghệ quy định như thế nào về góp vốn bằng công nghệ?

Trả lời:

Khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ năm 2025 quy định về góp vốn bằng công nghệ như sau:

1. Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hợp pháp công nghệ được góp vốn bằng công nghệ vào dự án đầu tư hoặc doanh nghiệp, được thương mại hóa công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về sở hữu trí tuệ, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp dự án đầu tư có sử dụng vốn nhà nước thì công nghệ đưa vào góp vốn phải được thẩm định giá theo quy định của pháp luật về giá và xác nhận quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp trước khi thực hiện góp vốn.

3. Nhà nước khuyến khích góp vốn bằng công nghệ tạo ra từ hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp Việt Nam thông qua các biện pháp hỗ trợ thẩm định giá, xác lập quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng công nghệ hợp pháp.

Câu 9: Luật Chuyển giao công nghệ quy định những công nghệ nào được khuyến khích chuyển giao?

Trả lời:

Điều 9 Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 và Khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ năm 2025 quy định về công nghệ khuyến khích chuyển giao, gồm:

1. Công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển, công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về công nghệ cao.

2. Công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, công nghệ xanh phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam được khuyến khích chuyển giao từ nước ngoài vào Việt Nam, chuyển giao trong nước khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau đây:

a) Tạo ra sản phẩm có chất lượng, có khả năng cạnh tranh cao hơn so với sản phẩm được tạo ra từ công nghệ cùng loại hiện có;

b) Tạo ra sản phẩm, dịch vụ mới;

c) Tạo ra dịch vụ, ngành, nghề sản xuất, chế tạo, chế biến sản phẩm mới; nuôi, trồng giống mới đã qua kiểm nghiệm;

d) Tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, nguyên liệu so với công nghệ cùng loại hiện có ở Việt Nam;

đ) Sản xuất, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo; lưu trữ năng lượng hiệu suất cao;

e) Tạo ra máy móc, thiết bị nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo; máy móc, thiết bị y tế, dược phẩm phục vụ khám, điều trị, bảo vệ sức khỏe con người, nâng cao chất lượng thể chất người Việt Nam;

g) Phát hiện, xử lý, dự báo để phòng chống thiên tai, dịch bệnh; cứu hộ, cứu nạn; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính;

h) Sản xuất đồng bộ theo chuỗi có hiệu quả kinh tế - xã hội cao;

i) Tạo ra sản phẩm sử dụng đồng thời cho quốc phòng, an ninh và dân dụng;

k) Phát triển, hiện đại hóa nghề thủ công truyền thống.

3. Công nghệ; máy móc, thiết bị kèm theo công nghệ theo quy định hiện có ở Việt Nam trừ công nghệ quy định tại khoản 1 và khoản 2 nêu trên, trừ công nghệ tạo ra các sản phẩm truyền thống, sản xuất theo bí quyết truyền thống hoặc sử dụng, tạo ra chủng, loại giống trong nông nghiệp, khoáng chất, vật liệu quý hiếm đặc trưng của Việt Nam và tạo ra sản phẩm xuất khẩu vào thị trường cạnh tranh với mặt hàng xuất khẩu chủ lực quốc gia của Việt Nam; công nghệ sử dụng nguyên liệu là sản phẩm, bán sản phẩm, vật tư sản xuất trong nước được khuyến khích chuyển giao ra nước ngoài.

Câu 10: Luật Chuyển giao công nghệ quy định những công nghệ nào hạn chế chuyển giao?

Trả lời:

Điều 10 Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 quy định về công nghệ hạn chế chuyển giao như sau:

1. Hạn chế chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao công nghệ trong nước trong trường hợp sau đây:

a) Công nghệ; máy móc, thiết bị kèm theo công nghệ không còn sử dụng phổ biến ở các quốc gia công nghiệp phát triển;

b) Sử dụng hóa chất độc hại hoặc phát sinh chất thải nguy hại đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

c) Tạo ra sản phẩm bằng phương pháp biến đổi gen;

d) Sử dụng chất phóng xạ, tạo ra chất phóng xạ mà đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

đ) Sử dụng tài nguyên, khoáng sản hạn chế khai thác trong nước;

e) Công nghệ nhân giống, nuôi, trồng giống mới chưa được kiểm nghiệm;

g) Tạo ra sản phẩm có ảnh hưởng xấu đến phong tục, tập quán, truyền thống và đạo đức xã hội.

2. Hạn chế chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài trong trường hợp sau đây:

a) Tạo ra các sản phẩm truyền thống, sản xuất theo bí quyết truyền thống hoặc sử dụng, tạo ra chủng, loại giống trong nông nghiệp, khoáng chất, vật liệu quý hiếm đặc trưng của Việt Nam;

b) Tạo ra sản phẩm xuất khẩu vào thị trường cạnh tranh với mặt hàng xuất khẩu chủ lực quốc gia của Việt Nam.

Câu 11: Luật Chuyển giao công nghệ quy định những công nghệ nào cấm chuyển giao?

Trả lời:

Điều 11 Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 quy định về công nghệ cấm chuyển giao như sau:

1. Cấm chuyển giao từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao trong nước công nghệ sau đây:

a) Không đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn lao động, vệ sinh lao động, bảo đảm sức khỏe con người, bảo vệ tài nguyên, môi trường và đa dạng sinh học;

b) Tạo ra sản phẩm gây hậu quả xấu đến phát triển kinh tế - xã hội; ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh, trật tự và an toàn xã hội;

c) Công nghệ; máy móc, thiết bị kèm theo công nghệ không còn sử dụng phổ biến và chuyển giao ở các quốc gia đang phát triển và không đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

d) Công nghệ sử dụng hóa chất độc hại hoặc phát sinh chất thải không đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

đ) Sử dụng chất phóng xạ, tạo ra chất phóng xạ không đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

2. Cấm chuyển giao từ Việt Nam ra nước ngoài công nghệ thuộc Danh mục bí mật nhà nước, trừ trường hợp luật khác cho phép chuyển giao.

Câu 12: Những hành vi nào bị nghiêm cấm trong hoạt động chuyển giao công nghệ?

Trả lời:

Theo Điều 12 Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 thì những hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động chuyển giao công nghệ gồm:

1. Lợi dụng chuyển giao công nghệ làm ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, sức khỏe con người, môi trường, đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc; xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; hủy hoại tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học.

2. Chuyển giao công nghệ cấm chuyển giao; chuyển giao trái phép công nghệ hạn chế chuyển giao.

3. Vi phạm quy định về quyền chuyển giao công nghệ.

4. Lừa dối, giả tạo trong việc lập, thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ, hợp đồng dịch vụ chuyển giao công nghệ, nội dung công nghệ trong hợp đồng, hồ sơ dự án đầu tư.

5. Cản trở, từ chối cung cấp thông tin về hoạt động chuyển giao công nghệ theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Tiết lộ bí mật công nghệ trái quy định của pháp luật, cản trở hoạt động chuyển giao công nghệ.

7. Sử dụng công nghệ không đúng với công nghệ đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, cấp phép.

Phần II: HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Câu 13: Luật Chuyển giao công nghệ quy định như thế nào về giao kết và thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ?

Trả lời:

Điều 22 Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 quy định giao kết và thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ như sau:

1. Việc giao kết hợp đồng chuyển giao công nghệ phải được lập thành văn bản hoặc hình thức khác được coi là giao dịch bằng văn bản theo quy định của Bộ luật Dân sự. Văn bản hợp đồng phải được các bên ký, đóng dấu (nếu có); ký, đóng dấu giáp lai (nếu có) vào các trang của hợp đồng, phụ lục hợp đồng.

2. Ngôn ngữ trong hợp đồng chuyển giao công nghệ do các bên thỏa thuận.

3. Hợp đồng chuyển giao công nghệ được giao kết và thực hiện theo quy định của Luật này, Bộ luật Dân sự, Luật Thương mại, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Cạnh tranh và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Câu 14: Luật Chuyển giao công nghệ quy định như thế nào về nội dung hợp đồng chuyển giao công nghệ?

Trả lời:

Điều 23 Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 quy định nội dung hợp đồng chuyển giao công nghệ gồm những nội dung sau:

1. Tên công nghệ được chuyển giao.
2. Đối tượng công nghệ được chuyển giao, sản phẩm do công nghệ tạo ra, tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm.
3. Chuyển nhượng quyền sở hữu, chuyển giao quyền sử dụng công nghệ.
4. Phương thức chuyển giao công nghệ.
5. Quyền và nghĩa vụ của các bên.
6. Giá, phương thức thanh toán.
7. Thời hạn, thời điểm có hiệu lực của hợp đồng.
8. Khái niệm, thuật ngữ sử dụng trong hợp đồng (nếu có).
9. Kế hoạch, tiến độ chuyển giao công nghệ, địa điểm thực hiện chuyển giao công nghệ.
10. Trách nhiệm bảo hành công nghệ được chuyển giao.
11. Phạt vi phạm hợp đồng.
12. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.
13. Cơ quan giải quyết tranh chấp.
14. Nội dung khác do các bên thỏa thuận.

Câu 15: Luật chuyển giao công nghệ quy định như thế nào về thời hạn thực hiện và thời điểm có hiệu lực của hợp đồng chuyển giao công nghệ?

Trả lời:

Điều 24 Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 quy định nội dung thời hạn thực hiện và thời điểm có hiệu lực của hợp đồng chuyển giao công nghệ như sau:

1. Thời hạn thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ do các bên thỏa thuận.
2. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng chuyển giao công nghệ do các bên thỏa thuận; trường hợp các bên không thỏa thuận về thời điểm có hiệu lực của hợp đồng thì thời điểm có hiệu lực của hợp đồng là thời điểm giao kết, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 dưới đây.

3. Hợp đồng chuyển giao công nghệ hạn chế chuyển giao có hiệu lực từ thời điểm được cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ.

Hợp đồng chuyển giao công nghệ thuộc trường hợp đăng ký chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam; chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài; Chuyển giao công nghệ trong nước có sử dụng vốn nhà nước hoặc ngân sách nhà nước và các trường hợp các tổ chức, cá nhân được Nhà nước khuyến khích đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ có hiệu lực từ thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ; trường hợp gia hạn, sửa đổi, bổ sung thì hợp đồng gia hạn, sửa đổi, bổ sung có hiệu lực từ thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung chuyển giao công nghệ.

Câu 16: Luật chuyển giao công nghệ quy định như thế nào về quyền và nghĩa vụ của bên giao công nghệ?

Trả lời:

Điều 25 Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 quy định quyền và nghĩa vụ của bên giao công nghệ như sau:

1. Bên giao công nghệ có quyền sau đây:

- a) Yêu cầu bên nhận công nghệ thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng;
- b) Được thanh toán đầy đủ và hưởng quyền, lợi ích khác theo thỏa thuận trong hợp đồng;
- c) Được thuê tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật;
- d) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp liên quan đến công nghệ được chuyển giao;
- đ) Yêu cầu bên nhận công nghệ áp dụng biện pháp khắc phục, bồi thường thiệt hại trong trường hợp bên nhận công nghệ không thực hiện đúng nghĩa vụ quy định trong hợp đồng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;
- e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Bên giao công nghệ có nghĩa vụ sau đây:

- a) Bảo đảm quyền chuyển giao công nghệ là hợp pháp và không bị hạn chế bởi bên thứ ba, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;
- b) Thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng; bồi thường thiệt hại cho bên nhận công nghệ, bên thứ ba do vi phạm hợp đồng;
- c) Giữ bí mật thông tin về công nghệ và thông tin khác trong quá trình đàm phán, ký kết, thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ theo thỏa thuận;
- d) Thông báo cho bên nhận công nghệ và thực hiện các biện pháp thích hợp khi phát hiện có khó khăn về kỹ thuật của công nghệ được chuyển giao làm cho kết quả chuyển giao công nghệ có khả năng không đúng cam kết trong hợp đồng;

đ) Đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ trong trường hợp chuyển giao công nghệ hạn chế chuyển giao từ Việt Nam ra nước ngoài, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;

e) Thực hiện nghĩa vụ về tài chính, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Câu 17: Luật chuyển giao công nghệ quy định như thế nào về quyền và nghĩa vụ của bên nhận công nghệ?

Trả lời:

Điều 26 Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 quy định quyền và nghĩa vụ của bên nhận công nghệ như sau:

1. Bên nhận công nghệ có quyền sau đây:

- a) Yêu cầu bên giao công nghệ thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng;
- b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp liên quan đến công nghệ được chuyển giao;
- c) Được thuê tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật;
- d) Yêu cầu bên giao công nghệ áp dụng biện pháp khắc phục, bồi thường thiệt hại trong trường hợp bên giao công nghệ không thực hiện đúng nghĩa vụ quy định trong hợp đồng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;
- đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Bên nhận công nghệ có nghĩa vụ sau đây:

- a) Thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng; bồi thường thiệt hại cho bên giao công nghệ, bên thứ ba do vi phạm hợp đồng;
- b) Giữ bí mật thông tin về công nghệ và thông tin khác trong quá trình đàm phán, ký kết, thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ theo thỏa thuận;
- c) Đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ trong trường hợp chuyển giao công nghệ hạn chế chuyển giao từ nước ngoài vào Việt Nam, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;
- d) Thực hiện nghĩa vụ về tài chính, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Câu 18: Luật chuyển giao công nghệ quy định như thế nào về giá, phương thức thanh toán chuyển giao công nghệ?

Trả lời:

Điều 27 Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 quy định về giá, phương thức thanh toán chuyển giao công nghệ như sau:

- 1. Giá công nghệ chuyển giao do các bên thỏa thuận.
- 2. Việc thanh toán được thực hiện bằng phương thức sau đây:

- a) Trả một lần hoặc nhiều lần bằng tiền hoặc hàng hóa;
- b) Chuyển giá trị công nghệ thành vốn góp vào dự án đầu tư hoặc vào vốn của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;
- c) Trả theo phần trăm (%) giá bán tịnh;
- d) Trả theo phần trăm (%) doanh thu thuần;
- đ) Trả theo phần trăm (%) lợi nhuận trước thuế của bên nhận;
- e) Phương thức thanh toán khác do các bên thỏa thuận.

3. Giá công nghệ chuyển giao phải được kiểm toán và thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế và giá trong trường hợp sau đây:

- a) Giữa các bên mà một hoặc nhiều bên có vốn nhà nước;
- b) Giữa các bên có quan hệ theo mô hình công ty mẹ - công ty con;
- c) Giữa các bên có quan hệ liên kết theo quy định của pháp luật về thuế.

Câu 19: Luật chuyển giao công nghệ quy định như thế nào về chuyển giao công nghệ hạn chế chuyển giao?

Trả lời:

Điều 28 Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 quy định về chuyển giao công nghệ hạn chế chuyển giao như sau:

1. Tổ chức, cá nhân chuyển giao công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định phải thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ.

2. Việc cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ được thực hiện theo trình tự sau đây:

- a) Chấp thuận chuyển giao công nghệ.

Đối với chuyển giao công nghệ của dự án đầu tư đã được thẩm định, lấy ý kiến công nghệ trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư thì không phải chấp thuận chuyển giao công nghệ;

- b) Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ.

3. Hằng năm, bên nhận công nghệ trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam, chuyển giao công nghệ trong nước; bên giao công nghệ trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài phải thực hiện báo cáo việc thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Câu 20: Luật chuyển giao công nghệ quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận chuyển giao công nghệ như thế nào?

Trả lời:

Điều 29 Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 và Khoản 12 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Chuyển giao công nghệ năm 2025 quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận chuyển giao công nghệ như sau:

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chuyển giao công nghệ bao gồm:
 - a) Văn bản đề nghị chấp thuận chuyển giao công nghệ;
 - b) Văn bản về tư cách pháp lý của bên đề nghị;
 - c) Tài liệu giải trình về công nghệ;
 - d) Tài liệu giải trình về điều kiện sử dụng công nghệ theo quy định của pháp luật;
 - đ) Tài liệu giải trình về việc phù hợp với quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.
2. Tổ chức, cá nhân chuyển giao công nghệ hạn chế chuyển giao gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi nhận chuyển giao công nghệ để đề nghị chấp thuận chuyển giao công nghệ.
3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo quy định.
4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra văn bản chấp thuận chuyển giao công nghệ; trường hợp không chấp thuận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành mẫu văn bản đề nghị chấp thuận chuyển giao công nghệ, mẫu tài liệu giải trình về công nghệ.

Câu 21: Luật chuyển giao công nghệ quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ như thế nào?

Trả lời:

Điều 30 Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 và Khoản 13 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Chuyển giao công nghệ năm 2025 quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ như sau:

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ bao gồm:
 - a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ, trong đó ghi rõ cam kết trách nhiệm của các bên bảo đảm nội dung hợp đồng tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan;
 - b) Văn bản về tư cách pháp lý của các bên trong hợp đồng chuyển giao công nghệ;
 - c) Bản gốc bằng tiếng Việt hoặc bản sao có chứng thực hợp đồng chuyển giao công nghệ; trường hợp không có hợp đồng bằng tiếng Việt thì phải có bản dịch sang tiếng Việt và được công chứng hoặc chứng thực;
 - d) Danh mục tài liệu công nghệ, máy móc, thiết bị (nếu có) kèm theo hợp đồng chuyển giao công nghệ;
 - đ) Bản sao có chứng thực văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ (nếu có);

e) Tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, dịch vụ do ứng dụng công nghệ chuyển giao;

g) Giải trình về điều kiện sử dụng công nghệ;

h) Văn bản thẩm định giá công nghệ được chuyển giao trong trường hợp bên nhận chuyển giao công nghệ sử dụng vốn nhà nước.

2. Sau khi nhận được văn bản chấp thuận của UBND cấp tỉnh, tổ chức, cá nhân chuyển giao công nghệ tiến hành ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ.

3. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ, bên có nghĩa vụ thực hiện việc đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ đến UBND cấp tỉnh.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo quy định.

Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày có văn bản yêu cầu, các bên bổ sung hồ sơ theo yêu cầu hoặc có văn bản đề nghị gia hạn thời gian thực hiện. Thời gian gia hạn không quá 60 ngày, hết thời hạn này, nếu các bên không bổ sung hồ sơ theo yêu cầu thì UBND cấp tỉnh ra thông báo từ chối cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ và trả lại hồ sơ nếu có yêu cầu.

5. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm thẩm định và cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ; trường hợp từ chối cấp Giấy phép thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Trường hợp cần thay đổi nội dung ghi trong Giấy phép chuyển giao công nghệ thì phải đề nghị cấp Giấy phép mới.

7. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành mẫu văn bản đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ, mẫu Giấy phép chuyển giao công nghệ.

Câu 22: Luật chuyển giao công nghệ quy định về đăng ký chuyển giao công nghệ và cung cấp thông tin chuyển giao công nghệ như thế nào?

Trả lời:

Điều 31 Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 và Khoản 14 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Chuyển giao công nghệ năm 2015 quy định về đăng ký chuyển giao công nghệ và cung cấp thông tin chuyển giao công nghệ như sau:

1. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động chuyển giao công nghệ cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin liên quan đến hoạt động chuyển giao công nghệ trên Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia.

2. Hợp đồng chuyển giao công nghệ và phân chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 2 Điều 5 của Luật này thuộc một trong những trường hợp sau đây

phải đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, trừ công nghệ hạn chế chuyển giao đã được cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ:

- a) Chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam;
- b) Chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài;
- c) Chuyển giao công nghệ trong nước có sử dụng vốn nhà nước hoặc ngân sách nhà nước.

3. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ không thuộc trường hợp phải đăng ký quy định tại khoản 1 Điều này.

Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ là cơ sở để xem xét ưu tiên khi tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, áp dụng các chính sách ưu đãi.

4. Hồ sơ đăng ký chuyển giao công nghệ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị đăng ký chuyển giao công nghệ, trong đó ghi rõ cam kết trách nhiệm của các bên bảo đảm nội dung hợp đồng tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan;

b) Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực văn bản giao kết chuyển giao công nghệ thể hiện nội dung theo quy định tại Điều 23 của Luật này; trường hợp không có văn bản giao kết bằng tiếng Việt thì phải có bản dịch sang tiếng Việt và được công chứng hoặc chứng thực.

5. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày ký văn bản giao kết chuyển giao công nghệ, bên có nghĩa vụ thực hiện việc đăng ký chuyển giao công nghệ gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ.

6. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có thẩm quyền xem xét, cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ trong trường hợp sau đây:

- a) Hợp đồng chuyển giao công nghệ hạn chế chuyển giao;
- b) Hợp đồng không có đối tượng công nghệ, nội dung chuyển giao công nghệ;
- c) Nội dung hợp đồng trái với quy định của Luật này.

Câu 23: Hiệu lực Giấy phép chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ được quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 32 Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 quy định hiệu lực Giấy phép chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ như sau:

1. Giấy phép chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ có hiệu lực kể từ ngày cấp.

2. Cơ quan cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ có thẩm quyền hủy bỏ hiệu lực Giấy phép chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ trong trường hợp sau đây:

a) Vi phạm nội dung trong Giấy phép chuyển giao công nghệ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ;

b) Giả mạo hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ hoặc đăng ký chuyển giao công nghệ;

c) Theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp vi phạm pháp luật có liên quan.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ và được hưởng hỗ trợ, ưu đãi theo quy định của pháp luật mà Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ bị hủy bỏ hiệu lực thì phải hoàn trả Nhà nước các khoản hỗ trợ, ưu đãi đã được nhận theo quy định của Chính phủ.

Phần III: BIỆN PHÁP KHUYẾN KHÍCH CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ, PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Câu 24: Luật Chuyển giao công nghệ quy định Nhà nước hỗ trợ, khuyến khích tổ chức, cá nhân ứng dụng, đổi mới công nghệ như thế nào?

Trả lời:

Khoản 15 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Chuyển giao công nghệ năm 2015 quy định về hỗ trợ, khuyến khích tổ chức, cá nhân ứng dụng, đổi mới công nghệ như sau:

1. Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc địa bàn, lĩnh vực ưu đãi đầu tư thực hiện hoạt động chuyển giao công nghệ với tổ chức khoa học và công nghệ.

2. Nhà nước khuyến khích các hình thức hợp tác giữa doanh nghiệp với cơ quan, tổ chức, cá nhân để triển khai các dự án đầu tư đổi mới công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo, phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo chức năng nhiệm vụ của mình tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển giao công nghệ cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân.

4. Nhà nước hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp thực hiện hoạt động chuyển giao công nghệ thông qua Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, quỹ phát triển khoa học,

công nghệ và đổi mới sáng tạo của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các hình thức hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật.

5. Nhà nước dành ngân sách để phát triển mạng lưới các tổ chức khoa học và công nghệ có chức năng ứng dụng, chuyển giao, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo, các trung tâm đổi mới sáng tạo, các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, các tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ thực hiện hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, cá nhân kinh doanh áp dụng các quy trình, kỹ thuật tiên tiến, công nghệ sẵn có, phương pháp quản lý đã được kiểm chứng về hiệu quả để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, dịch vụ, sức cạnh tranh của doanh nghiệp.

Câu 25: Luật Chuyển giao công nghệ quy định việc Nhà nước mua và phổ biến công nghệ như thế nào?

Trả lời:

Khoản 16 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Chuyển giao công nghệ năm 2015 quy định Nhà nước mua và phổ biến công nghệ như sau:

1. Nhà nước mua quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng công nghệ để phổ biến nhằm các mục đích sau đây:

- a) Phục vụ quốc phòng, an ninh;
- b) Phục vụ hoạt động giáo dục, y tế, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh.

2. Việc mua công nghệ phải bảo đảm các yêu cầu sau đây: công nghệ có giá trị sử dụng, phù hợp năng lực triển khai, quyền sở hữu trí tuệ rõ ràng và sử dụng ngân sách minh bạch, hiệu quả.

3. Nhà nước phổ biến công nghệ bằng một hoặc nhiều hình thức: miễn phí, ưu đãi hoặc cấp quyền sử dụng có điều kiện; thúc đẩy hợp tác cùng phát triển công nghệ để nâng cao năng lực của tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Câu 26: Những đối tượng nào được hưởng ưu đãi về chính sách thuế để thúc đẩy hoạt động chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ?

Trả lời:

Điều 39 Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 và điểm c Khoản 2 Điều 71 Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo năm 2025 quy định những đối tượng sau đây được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về thuế để thúc đẩy hoạt động chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ:

1. Máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, vật mẫu, công nghệ trong nước chưa tạo ra được nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu và phát triển, giải mã, đổi mới công nghệ, chuyển giao công nghệ; tài liệu, sách báo khoa học phục vụ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ;

2. Cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức, cá nhân đầu tư và hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ có thu nhập từ hoạt động cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ;

3. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam; tổ chức, cá nhân chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài; tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ, giải mã công nghệ, đổi mới sáng tạo tại doanh nghiệp;

4. Tổ chức, cá nhân chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao.

Phần IV: DỊCH VỤ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Câu 27: Luật chuyển giao công nghệ quy định các loại hình dịch vụ chuyển giao công nghệ như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 45 Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017, các loại hình dịch vụ chuyển giao công nghệ bao gồm:

1. Môi giới chuyển giao công nghệ.
2. Tư vấn chuyển giao công nghệ.
3. Đánh giá công nghệ.
4. Thẩm định giá công nghệ.
5. Giám định công nghệ.
6. Xúc tiến chuyển giao công nghệ.

Câu 28: Quyền của tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ chuyển giao công nghệ được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 46 Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 thì quyền của tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ chuyển giao công nghệ được quy định như sau:

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ chuyển giao công nghệ có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu người sử dụng dịch vụ cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết cho việc cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ;

b) Hưởng thu nhập từ kinh doanh dịch vụ và lợi ích khác từ việc cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ theo thỏa thuận;

c) Sử dụng cộng tác viên, chuyên gia phục vụ hoạt động dịch vụ chuyển giao công nghệ;

d) Hưởng quyền sử dụng cơ sở dữ liệu về công nghệ theo quy định của pháp luật;

đ) Yêu cầu người sử dụng dịch vụ bồi thường thiệt hại do lỗi của người sử dụng dịch vụ gây ra;

e) Hợp tác, liên doanh với tổ chức, cá nhân để tiến hành hoạt động dịch vụ chuyển giao công nghệ;

g) Tham gia hội nghề nghiệp trong nước, quốc tế theo quy định của pháp luật;

h) Các quyền khác theo quy định của Luật chuyển giao công nghệ và pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động môi giới, tư vấn, xúc tiến chuyển giao công nghệ có các quyền quy định tại nêu trên và được hưởng lợi nhuận từ việc sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng, góp vốn bằng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

Câu 29: Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ chuyển giao công nghệ được quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 47 Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 và điểm a Khoản 11 Điều 73 Luật Giá 2023 quy định nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ chuyển giao công nghệ như sau:

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ chuyển giao công nghệ có nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện hợp đồng dịch vụ chuyển giao công nghệ đã giao kết;

b) Hằng năm, gửi báo cáo kết quả hoạt động đánh giá, giám định công nghệ tới cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ;

c) Bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra cho bên sử dụng dịch vụ chuyển giao công nghệ;

d) Bảo quản, giao lại cho bên sử dụng dịch vụ tài liệu, phương tiện được giao sau khi hoàn thành dịch vụ theo thỏa thuận;

đ) Thông báo kịp thời cho bên sử dụng dịch vụ về thông tin, tài liệu không đủ để hoàn thành dịch vụ;

e) Giữ bí mật thông tin theo thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ chuyển giao công nghệ;

g) Thực hiện nghĩa vụ về tài chính, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức đánh giá, thẩm định giá, giám định công nghệ, ngoài nghĩa vụ quy định nêu trên còn có nghĩa vụ sau đây:

a) Đăng ký đáp ứng điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá, thẩm định giá, giám định công nghệ theo quy định của pháp luật;

b) Hằng năm, gửi báo cáo kết quả hoạt động đánh giá, thẩm định giá, giám định công nghệ tới cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ.

Phần IV: CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ CHO VÙNG NÔNG THÔN, MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO, ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHÓ KHĂN, ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

Câu 30: Luật Chuyển giao công nghệ quy định những công nghệ nào được khuyến khích chuyển giao cho vùng nông thôn, miền núi, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn?

Trả lời:

Điều 49 Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 quy định những công nghệ sau được khuyến khích chuyển giao cho vùng nông thôn, miền núi, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn:

1. Công nghệ trong lĩnh vực bảo tồn và phát triển nguồn gen; chọn tạo, nâng cao giá trị kinh tế của giống cây trồng, giống vật nuôi;
2. Công nghệ nuôi trồng, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, cây dược liệu, nấm, vi sinh vật nông nghiệp, thủy sản;
3. Công nghệ phòng, chống dịch bệnh cho giống cây trồng, giống vật nuôi, cây dược liệu;
4. Công nghệ tạo ra, khai thác và sử dụng tiết kiệm nguồn nước sạch; công nghệ xử lý nước trong nuôi trồng thủy sản;
5. Công nghệ nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản phẩm truyền thống của làng nghề, địa phương.

Câu 31: Luật Chuyển giao công nghệ quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong hoạt động chuyển giao công nghệ cho vùng nông thôn, miền núi, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn như thế nào?

Trả lời:

Điều 50 Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong hoạt động chuyển giao công nghệ cho vùng nông thôn, miền núi, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn như sau:

1. Chương trình, dự án phổ biến giống cây trồng, giống vật nuôi hoặc công nghệ nuôi trồng, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp phải có nội dung chuyển giao công nghệ.
2. Tổ chức, cá nhân khi phổ biến, chuyển giao công nghệ nuôi trồng, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp phải báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ tại địa phương nơi thực hiện chuyển giao công nghệ.

3. Tổ chức, cá nhân cung cấp giống cây trồng, giống vật nuôi, chuyển giao công nghệ nuôi trồng, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp có trách nhiệm hướng dẫn công nghệ nuôi trồng, bảo quản, chế biến cho người sử dụng và phải bồi thường thiệt hại phát sinh do việc cung cấp giống cây trồng, giống vật nuôi, chuyển giao công nghệ gây ra.

4. Trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật./.